

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		2.376.781.782.071	422.417.999.326
I. Tài sản tài chính	110		2.373.227.638.266	421.116.736.903
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	57.858.599.313	62.599.400.320
1.1. Tiền	111.1		57.858.599.313	2.099.400.320
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	60.500.000.000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	112	7.3.1	570.475.590.154	122.868.742.329
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	7.3.2	570.000.000.000	60.000.000.000
4. Các khoản cho vay	114	7.3.3	1.110.350.470.284	124.401.922.280
5. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	(7.423.256.842)	(2.821.256.842)
6. Các khoản phải thu	117		59.322.712.147	40.893.610.548
6.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7.5.1	33.979.589.998	33.156.089.474
6.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	7.5.2	25.343.122.149	7.737.521.094
6.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		25.343.122.149	7.737.521.094
7. Trả trước cho người bán	118		787.900.000	86.806.330
8. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	7.5.3	1.143.111.722	1.728.525.201
9. Các khoản phải thu khác	122	7.5.4	19.140.452.472	19.431.628.125
10. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129		(8.427.940.984)	(8.072.641.408)
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		3.554.143.805	1.301.262.423
1. Tạm ứng	131		-	607.584.759
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.6	3.554.143.805	693.677.664
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		36.846.560.283	16.476.152.877
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		900.000.000	900.000.000
1. Các khoản đầu tư	212		900.000.000	900.000.000
1.1. Đầu tư dài hạn khác	212.4		900.000.000	900.000.000
II. Tài sản cố định	220		16.991.206.581	4.318.181.189
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.8	14.511.530.006	3.089.412.005
- Nguyên giá	222		19.362.722.388	16.306.126.713
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(4.851.192.382)	(13.216.714.708)
2. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.9	2.479.676.575	1.228.769.184
- Nguyên giá	228		7.172.110.735	15.299.714.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(4.692.434.160)	(14.070.945.806)
III. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		720.000.000	-
IV. Tài sản dài hạn khác	250		18.235.353.702	11.257.971.688
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		228.020.550	682.246.219
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.6	6.975.573.153	751.068.885
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		36.908.298	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	A.7.7	10.994.851.701	9.824.656.584
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.413.628.342.354	438.894.152.203
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		971.387.959.292	29.160.502.074
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		970.860.332.710	28.632.875.492
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		925.300.000.000	5.000.000.000
1.1. Vay ngắn hạn	312	A.7.21	925.300.000.000	5.000.000.000
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	A.7.16	3.044.174.462	113.051.180
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.19	16.418.319.982	16.426.820.501
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		535.000.000	87.500.000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.17	8.185.570.423	1.704.121.272
6. Phải trả người lao động	323		8.705.645.340	35.394.206
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		617.138.199	369.076.433
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.18	2.986.867.197	356.293.747
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		166.461.396	226.461.396
10. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.20	4.893.170.135	4.306.171.181



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
II. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		7.985.576	7.985.576
II. Nợ phải trả dài hạn	340		527.626.582	527.626.582
1. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355		527.626.582	527.626.582
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		1.442.240.383.062	409.733.650.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.442.240.383.062	409.733.650.129
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	A.7.26	1.200.000.000.000	300.000.000.000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		1.200.000.000.000	300.000.000.000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		1.200.000.000.000	300.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		2.978.056.298	2.978.056.298
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		3.021.943.702	3.021.943.702
4. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		5.117.661.540	5.117.661.540
5. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.25	231.122.721.522	98.615.988.589
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		145.905.875.272	98.185.991.655
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		85.216.846.250	429.996.934
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		2.413.628.342.354	438.894.152.203

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A	B	C	1	2
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
1. Nợ khó đòi đã xử lý	004		445.371.228	
2. Cổ phiếu đang lưu hành	006		120.000.000	30.000.000
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	A.7.10	465.351.200.000	117.004.620.000
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009	A.7.11	-	1.380.000
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	A.7.12	2.694.160.000	2.692.690.000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	A.7.13	9.233.442.597.900	8.520.110.900.000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		5.248.475.737.900	6.061.537.270.000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2		5.196.320.000	88.713.440.000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3		3.967.138.730.000	2.361.629.760.000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		40.000	40.000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		12.631.770.000	8.230.390.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022	A.7.14	47.119.160.000	18.160.980.000
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1		40.069.160.000	11.110.980.000
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2		7.050.000.000	7.050.000.000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023		51.203.340.000	7.862.560.000
7. Tiền gửi của khách hàng	026	A.7.15	345.534.168.890	66.894.589.826
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027		314.114.295.290	51.891.492.946
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		-	15.003.096.880
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		31.419.873.600	-
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		31.399.473.600	-
b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	029.2		20.400.000	-
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	A.7.22	345.534.168.890	66.894.589.826
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		343.317.140.318	64.903.703.084
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		2.217.028.572	1.990.886.742

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Hồng Tuyết Nga



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS

Địa chỉ: Tầng 26, Toà nhà The Hallmark, số 15 Đ. Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B02a - CTCK

(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý 4 năm 2025

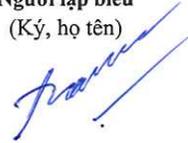
Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		36.864.663.863	5.191.445.597	114.699.646.727	10.641.118.246
<i>a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.1</i>	<i>7.27.1</i>	<i>9.852.856.133</i>	<i>288.623.400</i>	<i>22.532.082.511</i>	<i>395.875.135</i>
<i>b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>01.2</i>	<i>7.27.2</i>	<i>23.686.766.250</i>	<i>397.293.398</i>	<i>85.283.083.638</i>	<i>430.484.310</i>
<i>c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>01.3</i>	<i>7.27.3</i>	<i>3.325.041.480</i>	<i>4.505.528.799</i>	<i>6.884.480.578</i>	<i>9.814.758.801</i>
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	7.27.3	8.415.208.219	1.223.883.562	15.909.066.572	3.102.999.527
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	7.27.3	32.822.027.502	4.063.555.875	67.571.885.684	19.203.474.335
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06	7.27.4	14.753.089.239	3.835.511.080	43.490.778.195	17.417.528.484
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	7.27.4	69.985.565	-	69.985.565	-
1.6. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	7.27.4	785.429.289	583.452.606	2.668.364.176	2.230.922.053
1.7. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	7.27.4	4.150.000.000	1.482.363.636	29.601.318.182	3.601.090.909
1.8. Thu nhập hoạt động khác	11	7.27.4	561.492.452	567.127.021	854.316.062	617.617.931
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	20		98.421.896.129	16.947.339.377	274.865.361.163	56.814.751.485
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21		90.274.903	87.233.256	754.766.657	285.375.126
<i>a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.1</i>	<i>7.27.1</i>	<i>-</i>	<i>87.232.856</i>	<i>206.655.276</i>	<i>279.489.370</i>
<i>b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL</i>	<i>21.2</i>	<i>7.27.2</i>	<i>69.850.324</i>	<i>400</i>	<i>496.234.322</i>	<i>487.376</i>
<i>c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL</i>	<i>21.3</i>		<i>20.424.579</i>	<i>-</i>	<i>51.877.059</i>	<i>5.398.380</i>
2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24	B.7.29	426.706.512	2.407.628.625	4.957.299.576	2.135.296.758
2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	26	B.7.29	983.472.734	1.095.572	1.562.065.451	3.474.082
2.4. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	B.7.29	15.067.162.597	2.894.742.683	41.162.759.872	12.704.229.169
2.5. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	B.7.29	1.869.721.546	514.902.718	4.891.550.453	2.056.422.557
2.6. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	B.7.29	1.361.215.685	1.166.165.868	5.609.226.044	3.560.834.590
2.7. Chi phí các dịch vụ khác	32	B.7.29	-	832.180.909	1.912.558.313	3.328.558.205
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21→32)	40		19.798.553.977	7.903.949.631	60.850.226.366	24.074.190.487
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41	B.7.28	(128.609.646)	(1.993.948)	823.500.524	1.167.456.554
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42	B.7.28	409.097.183	60.439.404	1.782.675.142	797.451.988



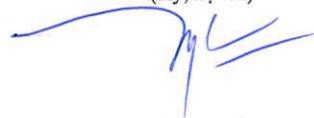
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	50		280.487.537	58.445.456	2.606.175.666	1.964.908.542
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	52	B.7.30	12.881.295.983	82.281.801	19.905.811.859	232.237.965
Cộng chi phí tài chính (60 = 51→55)	60		12.881.295.983	82.281.801	19.905.811.859	232.237.965
V. CHI PHÍ BÁN HÀNG	61		-	-	-	-
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.7.31	20.306.125.218	4.459.390.162	50.020.779.904	17.603.958.372
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-61-62)	70		45.716.408.488	4.560.163.239	146.694.718.700	16.869.273.203
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	B.7.32.	209.531.198	35.322	209.798.351	4.284.359
8.2. Chi phí khác	72	B.7.32.	1.702.488.942	4.900	1.702.488.942	4.900
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71 - 72)	80		(1.492.957.744)	30.422	(1.492.690.591)	4.279.459
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90 = 70 + 80)	90		44.223.450.744	4.560.193.661	145.202.028.109	16.873.552.662
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		20.606.534.818	4.162.900.663	60.415.178.793	16.443.555.728
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		23.616.915.926	397.292.998	84.786.849.316	429.996.934
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		4.913.018.514	912.435.802	12.695.295.176	3.140.937.202
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	B.7.33	4.949.926.812	912.435.802	12.732.203.474	3.140.937.202
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(36.908.298)	-	(36.908.298)	-
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		39.310.432.230	3.647.757.859	132.506.732.933	13.732.615.460
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500					
12.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501	B.7.35	328	122	1.735	458

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Hồng Tuyết Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Quân Tùng

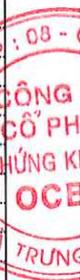
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(9.495.655.423.976)	(4.651.237.276.550)
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		7.377.304.153.296	4.842.107.186.819
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03		(586.581.010)	(785.968.029)
4. Cổ tức đã nhận	04		1.400.000	1.415.000
5. Tiền lãi đã thu	05		66.630.608.141	40.161.288.861
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(19.164.397.612)	(361.033.286)
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07		(39.913.488.955)	(9.218.510.425)
8. Tiền chi trả người lao động	08		(50.102.855.160)	(19.089.522.760)
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	09		(88.333.422.767)	(27.641.416.453)
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10		(42.845.990)	-
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		1.191.111.659.897	1.756.198.713.252
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		(750.764.909.981)	(1.694.569.681.917)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.809.516.104.117)	235.565.194.512
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21		(15.601.242.344)	(959.433.300)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22		76.545.454	3.636.364
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.524.696.890)	(955.796.936)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		900.000.000.000	-
2. Tiền vay gốc	33		4.316.300.000.000	596.000.000.000
2.1. Tiền vay khác	33.2		4.316.300.000.000	596.000.000.000
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(3.396.000.000.000)	(773.000.000.000)
3.1. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	34.3		(3.396.000.000.000)	(773.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		1.820.300.000.000	(177.000.000.000)
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(4.740.801.007)	57.609.397.576
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		62.599.400.320	4.990.002.744
Tiền	61		2.099.400.320	4.990.002.744
Các khoản tương đương tiền	62		60.500.000.000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		57.858.599.313	62.599.400.320
- Tiền	71		57.858.599.313	2.099.400.320
Các khoản tương đương tiền	72		-	60.500.000.000



PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		18.722.274.832.060	15.391.565.033.860
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(41.162.849.239.923)	(34.568.114.685.255)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		22.721.502.483.834	18.810.746.631.135
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09		(2.288.496.907)	(1.902.443.473)
12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	12		557.759.869.037	3.336.196.940.354
13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	13		(557.759.869.037)	(3.349.853.953.424)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		278.639.579.064	(381.362.476.803)

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		66.894.589.826	448.257.066.629
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	31		66.894.589.826	448.257.066.629
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		51.891.492.946	84.117.531.709
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán	34		15.003.096.880	350.482.521.850
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	35		-	13.657.013.070
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		345.534.168.890	66.894.589.826
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		345.534.168.890	66.894.589.826
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		314.114.295.290	51.891.492.946
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	43		-	15.003.096.880
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44		31.419.873.600	-
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Võ Hồng Tuyết Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Quân Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS
Địa chỉ: Tầng 26, Toà nhà The Hallmark, số 15 Đ. Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B04 - CTCK
(Ban hành theo TT số 334/2016/TT-BTC ngày
27/12/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Quý 4 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Năm 2024		Năm 2025		Số dư cuối kỳ	
		01/01/2024	01/01/2025	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2024	31/12/2025
I. Biến động vốn chủ sở hữu		396.001.034.669	409.733.650.129	13.732.615.460	-	1.033.642.286.319	1.135.553.386	409.733.650.129	1.442.240.383.062
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	900.000.000.000	-	300.000.000.000	1.200.000.000.000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	900.000.000.000	-	300.000.000.000	1.200.000.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		2.978.056.298	2.978.056.298	-	-	-	-	2.978.056.298	2.978.056.298
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		3.021.943.702	3.021.943.702	-	-	-	-	3.021.943.702	3.021.943.702
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	1.135.553.386	1.135.553.386	-	-
5. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.117.661.540	5.117.661.540	-	-	-	-	5.117.661.540	5.117.661.540
6. Lợi nhuận chưa phân phối		84.883.373.129	98.615.988.589	13.732.615.460	-	132.506.732.933	-	98.615.988.589	231.122.721.522
6.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		84.884.120.490	98.185.991.655	13.301.871.165	-	47.719.883.617	-	98.185.991.655	145.905.875.272
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(747.361)	429.996.934	430.744.295	-	84.786.849.316	-	429.996.934	85.216.846.250
Tổng cộng		396.001.034.669	409.733.650.129	13.732.615.460	-	1.033.642.286.319	1.135.553.386	409.733.650.129	1.442.240.383.062

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Võ Hồng Tuyết Nga

TP. HCM, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đờ Quân Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN OCBS

Địa chỉ: Tầng 26, Tòa nhà The Hallmark, số 15 Đ. Trần Bạch Đằng, P. An Khánh, TP. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

1.1. Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty chứng khoán

Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc Tế Việt Nam (sau đây viết tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 118/GP-UBCK do UBCKNN cấp ngày 15/09/2014, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán 75/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2025 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.

Tên tiếng Anh của Công ty: OCBS Securities Joint Stock Company

Tên viết tắt của Công ty: OCBS

1.2. Địa chỉ liên hệ:

- Tại Thành phố Hồ Chí Minh: Tầng 26, Tòa nhà The Hallmark, số 15 Đường Trần Bạch Đằng, Phường An Khánh, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tại Hà Nội: Tầng 8, Số 265 Cầu Giấy, Phường Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

1.3. Điều lệ hoạt động CTCK: Ban hành lần gần nhất vào ngày 27/11/2025

1.4. Những đặc điểm chính về hoạt động công ty

- Quy mô vốn:

Vốn điều lệ theo Giấy phép số 115/GPĐC-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2021 là: **300.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba trăm tỷ đồng chẵn).**

Ngày 27/06/2025, UBCK có công văn số 2934/UBCK-QLKD về việc đã nhận hồ sơ Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 23/2025/BC-OCBS ngày 20/06/2025 của OCBS, nâng tổng số vốn điều lệ OCBS lên **1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một ngàn hai trăm tỷ đồng chẵn)**

- Số lượng lao động: Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 149 người (tại ngày 31/12/2024 là 77 người).

- Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán: Được thực hiện theo quy định tại Điều 28 Thông tư số 121/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 và các quy định hiện hành về hạn chế đầu tư.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

2.1. Kỳ kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm;

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND (Ký hiệu là VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG.

3.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán: Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 2 và 4 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 23/2018/TT-BTC ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán chứng quyền có bảo đảm đối với công ty chứng khoán là tổ chức phát hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành, các thông tư hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

4.1.1. Nguyên tắc vốn bằng tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán, tiền gửi của tổ chức phát hành, tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh, kể cả hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

4.1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các tài sản tài chính:

4.2.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ:

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ là các tài sản được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua các hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời như: cổ phiếu, trái phiếu, công cụ tiền tệ, công cụ phái sinh.

Các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc.

4.2.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, có kỳ đáo hạn cố định mà công ty chứng khoán có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn phải được xác định giá trị ban đầu theo giá trị cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua hoặc phát hành các tài sản tài chính này.

4.2.3. Các khoản cho vay:

Các khoản cho vay thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo.

Các cam kết cho vay phát sinh bao gồm:

+ Cam kết cho vay theo hợp đồng margin hoặc hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán của khách hàng;

Các khoản cho vay được Công ty thực hiện phân loại theo hai phương pháp: định tính và định lượng theo 05 nhóm theo quy định, như sau:

+ Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn thực hiện cam kết vay;

+ Nhóm 2: Nợ cần chú ý;

+ Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn;

+ Nhóm 4: Nợ nghi ngờ;

+ Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn.

Công ty có quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý tiền cho vay, chính sách dự phòng rủi ro.

Khi phát sinh rủi ro cho vay là tổn thất có khả năng xảy ra nếu khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện các cam kết vay thì Công ty thực hiện lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra.

4.2.4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán thuộc danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán, được công ty chứng khoán đầu tư nhưng không có mục tiêu ngắn hạn và kể cả dài hạn cũng chưa xác định được.

Xác định giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán (bao gồm cả các công cụ phái sinh) theo giá trị hợp lý mà không được giảm trừ cho bất kỳ khoản chi phí giao dịch nào có thể phát sinh trong quá trình bán và thanh lý các tài sản này, ngoại trừ các khoản đầu tư vào công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy (những tài sản này phản ánh theo giá gốc).

4.2.5. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính:

a, Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán = Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính x Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán -

Giá chứng khoán thực tế trên thị trường

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

b, Cuối niên độ kế toán, khi giá trị của tài sản nhận thế chấp (tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý) bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay thì lập dự phòng giảm giá tài sản thế chấp.

Mức dự phòng giảm giá các tài sản tài chính nhận thế chấp = Giá trị khoản cho vay (theo giá trị trường) - Giá trị TS thuần của tài sản nhận thế chấp tính theo giá trị thị trường

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

4.3.1. Nguyên tắc ghi nhận:

Phải thu bán các tài sản tài chính bao gồm: phải thu về bán, thu hồi khi đáo hạn hoặc thanh lý các tài sản tài chính; giá trị khớp lệnh bán các tài sản tài chính; thanh lý tài sản cố định, bất động sản đầu tư...

Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp bao gồm: các khoản phải thu về hoạt động giao dịch chứng khoán với Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam và các đối tượng khác về phí môi giới, phí tư vấn, phí lưu ký, phí bảo lãnh và các loại phí của các dịch vụ khác do công ty chứng khoán cung cấp.

4.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình: Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính và được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị: từ 03 năm đến 08 năm

- Phương tiện vận tải: từ 04 năm đến 08 năm

- Phần mềm tin học: từ 03 năm đến 08 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí thuê nhà.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả tổ chức phát hành

Phải trả tổ chức phát hành phản ánh tình hình nhận và thanh toán cho Tổ chức phát hành về tiền bán chứng khoán bảo lãnh phát hành do CTCK thực hiện, kể cả trường hợp công ty bảo lãnh phát hành chứng khoán bán chứng khoán phát hành qua các đại lý.

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán

Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán phản ánh số hiện có và tình hình biến động về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý và ngân hàng thương mại quản lý.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh tình hình thanh toán với Sở GDCK và Trung tâm lưu ký CK về phí giao dịch chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán, phí bù trừ thanh toán chứng khoán.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí này là: Chi phí lãi vay, phí giao dịch và các phí khác liên quan đến hoạt động của công ty.

4.8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập

4.8.1. Doanh thu, thu nhập về kinh doanh các tài sản tài chính tự doanh

Thu nhập bán các tài sản tài chính: được xác định là số chênh lệch giữa giá bán và giá vốn theo số lượng các tài sản tài chính đã bán ra

Các thu nhập phát sinh khác từ các tài sản tài chính: Lãi cho vay từ các khoản cho vay phù hợp với quy định của pháp luật chứng khoán; Cổ tức, lợi nhuận được chia từ các tài sản tài chính, tiền lãi phát sinh từ các khoản tiền gửi cố định mà không bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết, đầu tư vào công ty con (các khoản thu nhập này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính).

4.8.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ cho khách hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng được thực hiện trên các nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán mà Công ty được cấp phép hoạt động, bao gồm:

Doanh thu về nghiệp vụ môi giới chứng khoán: Là khoản phí môi giới chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ việc cung cấp dịch vụ về nghiệp vụ môi giới chứng khoán cho khách hàng và được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức bảo lãnh và hưởng phí bảo lãnh: Là số phí được hưởng tính trên giá trị chứng khoán bảo lãnh phát hành đã được phát hành, đã thu tiền và tỷ lệ phí theo thỏa thuận. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán theo phương thức hưởng chiết khấu tiền bán chứng khoán đã được phát hành: Là khoản chênh lệch giữa chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền với giá chiết khấu chứng khoán đã thỏa thuận thanh toán lại với Tổ chức phát hành. Doanh thu này được ghi nhận khi có Biên bản quyết toán với Tổ chức phát hành chứng khoán.

Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán: là số tiền hoa hồng được hưởng từ đại lý phát hành chứng khoán cho Tổ chức phát hành hoặc cho Tổ chức bảo lãnh phát hành chứng khoán tính trên giá trị chứng khoán đã phát hành, đã thu tiền cho người giao đại lý phát hành chứng khoán.

Doanh thu về nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán: là số phí được hưởng từ nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán cho khách hàng đã thực hiện trong kỳ.

Doanh thu về nghiệp vụ lưu ký chứng khoán: là số phí được hưởng khi cung cấp các nghiệp vụ về lưu ký chứng khoán theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Cung cấp dịch vụ đăng ký, lưu ký chứng khoán, thanh toán các giao dịch chứng khoán; Dịch vụ quản lý sổ cổ đông, đại lý chuyển nhượng...

Doanh thu từ hoạt động tư vấn tài chính: là doanh thu phát sinh từ việc cung cấp các dịch vụ tư vấn trên cơ sở thỏa thuận theo hợp đồng tư vấn.

4.8.3. Doanh thu hoạt động tài chính gồm các loại sau:

- Doanh thu từ chênh lệch tỷ giá;
- Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng không cố định;

- Doanh thu, dự thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết;
- Doanh thu đầu tư khác...

4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí hoạt động CTCK, chi phí hoạt động tài chính, chi phí quản lý CTCK.

4.9.1. Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh: bao gồm: Chi phí mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ; các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính và chi phí hoạt động tự doanh.

4.9.2. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi liên quan trực tiếp đến hoạt động cung cấp dịch vụ của công ty chứng khoán.

4.9.3. Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái; Chi phí lãi vay; Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

4.9.4. Chi phí quản lý CTCK: phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh và dự chi có liên quan trực tiếp đến hoạt động quản lý công ty chứng khoán.

4.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.11. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh.

Các bên liên quan: Một bên được xem là bên liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng trọng yếu đến các quyết định tài chính và hoạt động của Công ty.

5. QUẢN TRỊ VỀ RỦI RO TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI CTCK

5.1. Thuyết minh chung định tính và định lượng về rủi ro tài chính đối với CTCK:

Các hoạt động của Công ty khiến cho Công ty phải chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc dự đoán các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động xấu đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

5.2. Rủi ro tín dụng:

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty, Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá ở mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng từ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, hoạt động giao dịch ký quỹ và đầu tư tài chính. Mức rủi ro tín dụng tối đa với mỗi nhóm tài sản chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng và yêu cầu khách hàng thanh toán đầy đủ theo đúng hợp đồng. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của các khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tại thời điểm lập báo cáo tài chính của Công ty. Tuy nhiên, đối với chứng khoán chưa niêm yết, Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng do các chứng khoán này không phát sinh giao dịch nên không xác định được giá thị trường.

5.3. Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

5.4. Rủi ro thị trường:

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro; rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá khác, ví dụ như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm tiền gửi các các khoản đầu tư ngắn hạn. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

5.5. Rủi ro tiền tệ:

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty duy trì số dư tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ ở mức độ hợp lý để đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng thường xuyên và đảm bảo nghĩa vụ phải trả đến hạn bằng tiền có gốc ngoại tệ.

5.6 Các rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư, Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám Đốc cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Sự tăng (hoặc giảm) của chỉ số chứng khoán có thể làm tăng (hoặc giảm) một tỷ lệ tương ứng trên doanh thu từ hoạt động đầu tư của Công ty, tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào mức độ trọng yếu và kéo dài của sự suy giảm, và tùy thuộc vào trạng thái nắm giữ của danh mục đối với những cổ phiếu có ảnh hưởng đáng kể tới chỉ số của thị trường.

7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A.7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt tại quỹ	-	259.746
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	57.858.599.313	2.099.140.574
- Tiền gửi cho kỳ hạn dưới 3 tháng	-	60.500.000.000
Cộng	57.858.599.313	62.599.400.320

A.7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế từ đầu năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện lũy kế từ đầu năm
a) Cửa CTCK	11.366.362	1.212.592.996.134	43.847.994	2.358.086.668.726
- Cổ phiếu	-	-	26.270.463	322.472.621.900
- Trái phiếu	11.366.362	1.212.592.996.134	17.577.531	2.035.614.046.826
b) Cửa Nhà đầu tư	465.133.637	11.415.695.449.584	1.575.827.627	36.610.207.588.486
- Cổ phiếu	451.635.643	10.594.049.986.850	1.551.611.810	32.639.970.936.620
- Trái phiếu	2.531.463	800.821.119.584	3.393.385	3.934.895.334.276
- Chứng khoán khác	10.966.531	20.824.343.150	20.822.432	35.341.317.590
Cộng	476.499.999	12.628.288.445.718	1.619.675.621	38.968.294.257.212

A.7.3. Các loại tài sản tài chính

7.3.1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):

Tài sản FVTPL	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Cổ phiếu niêm yết	189.420.000.000	270.270.000.000	9.546.984.667	9.976.981.601
- Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.243.904	4.621.243.904	4.621.160.728	4.621.160.728
- Trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD	291.216.900.000	295.583.746.250	108.270.000.000	108.270.000.000
<i>Trái phiếu chính phủ</i>	<i>130.499.600.000</i>	<i>130.429.680.000</i>	-	-
<i>Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ</i>	<i>160.717.300.000</i>	<i>165.154.066.250</i>	<i>108.270.000.000</i>	<i>108.270.000.000</i>
- Trái phiếu khác	600.000	600.000	600.000	600.000
Cộng	485.258.743.904	570.475.590.154	122.438.745.395	122.868.742.329

7.3.2. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Tài sản HTM	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	570.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	570.000.000.000	60.000.000.000

7.3.3. Các khoản cho vay

Khoản cho vay	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Gốc cho vay hoạt động Margin	1.075.376.538.559	1.074.142.235.927	117.692.521.247	116.458.218.615
- Gốc ứng trước tiền bán chứng khoán	33.284.977.515	33.284.977.515	5.020.442.894	5.020.442.894
- Gốc cho vay các tài sản tài chính khác	1.688.954.210	0	1.688.958.139	102.003.929
Cộng	1.110.350.470.284	1.107.427.213.442	124.401.922.280	121.580.665.438

7.3.4 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường hoặc theo giá trị ghi sổ (Đối với các khoản đầu tư không có giá trị thị trường) cuối kỳ:

STT	Các loại tài sản tài chính	Số cuối kỳ					Số đầu năm				
		Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ này	CL đánh giá kỳ này		Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường hoặc giá trị kỳ trước	CL đánh giá kỳ trước		Giá trị đánh giá lại
				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm				Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	
I	FVTPL	485.258.743.904	570.475.590.154	85.286.766.250	(69.920.000)	570.475.590.154	122.438.745.395	122.868.742.329	430.484.310	(487.376)	122.868.742.329
1	Cổ phiếu niêm yết	189.420.000.000	270.270.000.000	80.850.000.000	-	270.270.000.000	9.546.984.667	9.976.981.601	430.484.310	(487.376)	9.976.981.601
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.243.904	4.621.243.904	-	-	4.621.243.904	4.621.160.728	4.621.160.728	-	-	4.621.160.728
3	Trái phiếu chính phủ	130.499.600.000	130.429.680.000	-	(69.920.000)	130.429.680.000	-	-	-	-	-
4	Trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ	160.717.300.000	165.154.066.250	4.436.766.250	-	165.154.066.250	108.270.000.000	108.270.000.000	-	-	108.270.000.000
5	Trái phiếu khác	600.000	600.000	-	-	600.000	600.000	600.000	-	-	600.000
II	HTM	570.000.000.000	570.000.000.000	-	-	570.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
1	Tiền gửi có kỳ hạn cố định (trên 3 tháng)	570.000.000.000	570.000.000.000	-	-	570.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
	Cộng	1.055.258.743.904	1.140.475.590.154	85.286.766.250	(69.920.000)	1.140.475.590.154	182.438.745.395	182.868.742.329	430.484.310	(487.376)	182.868.742.329

A.7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp

Dự phòng suy giảm - Cho vay hoạt động Margin
 Dự phòng giảm giá tài sản tài chính
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
(2.923.256.842)	(2.821.256.842)
(4.500.000.000)	-
(7.423.256.842)	(2.821.256.842)

A.7.5. Các khoản phải thu

7.5.1. Phải thu bán các khoản đầu tư

- Tổng CTCP Khoan và DV Dầu khí (PVD)
 - Các khoản phải thu khác
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
25.998.090.998	25.174.590.474
7.981.499.000	7.981.499.000
33.979.589.998	33.156.089.474

7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư

- Dự thu cổ tức, trái tức
 - Dự thu lãi tiền gửi
 - Dự thu lãi cho vay Margin
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
1.351.927.523	-
12.404.657.534	968.102.741
11.586.537.092	6.769.418.353
25.343.122.149	7.737.521.094

7.5.3. Phải thu dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp

- Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán
 - Phải thu hoạt động lưu ký chứng khoán
 - Phải thu hoạt động tư vấn
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
139.620.297	36.046.290
537.891.425	536.228.511
465.600.000	1.156.250.400
1.143.111.722	1.728.525.201

7.5.4. Phải thu khác

- Phải thu khác
 Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
19.140.452.472	19.431.628.125
19.140.452.472	19.431.628.125

	Cuối kỳ	Đầu năm
A.7.6. Chi phí trả trước		
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	3.554.143.805	693.677.664
- Chi phí về hệ thống, phần mềm (phần mềm, bản quyền, bảo trì...)	905.176.155	444.350.825
- Chi phí trả trước cho các sở giao dịch chứng khoán, VSD	-	-
- Thuê văn phòng	2.224.746.449	84.395.785
- Viễn thông, cước đường truyền	7.156.667	30.300.000
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	417.064.534	134.631.054
b. Chi phí trả trước dài hạn	6.975.573.153	751.068.885
- Công cụ dụng cụ, vật dụng văn phòng	3.424.316.728	544.231.052
- Sửa chữa, cải tạo văn phòng	3.284.036.010	-
- Viễn thông, cước đường truyền, bảo trì	110.204.083	206.837.833
- Chi phí trả trước dài hạn khác	157.016.332	-
Cộng	10.529.716.958	1.444.746.549

	Cuối kỳ	Đầu năm
A.7.7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán		
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung hàng năm	8.910.969.949	8.324.388.939
- Tiền lãi phân bổ hàng năm	1.963.881.752	1.380.267.645
Cộng	10.994.851.701	9.824.656.584

A.7.8. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình				
Số dư Đầu năm		16.306.126.713	-	16.306.126.713
- Mua trong năm	-	10.753.301.760	1.134.740.000	11.888.041.760
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	813.040.322	380.160.262	-	1.193.200.584
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.024.646.669)	-	(10.024.646.669)
Số dư Cuối kỳ	813.040.322	17.414.942.066	1.134.740.000	19.362.722.388
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư Đầu năm		13.216.714.708	-	13.216.714.708
- Khấu hao trong năm	93.951.333	1.468.987.238	96.185.772	1.659.124.343
- Thanh lý, nhượng bán	-	(10.024.646.669)	-	(10.024.646.669)
Số dư Cuối kỳ	93.951.333	4.661.055.277	96.185.772	4.851.192.382
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
- Tại ngày Đầu năm	-	3.089.412.005	-	3.089.412.005
- Tại ngày Cuối kỳ	719.088.989	12.753.886.789	1.038.554.228	14.511.530.006

A.7.9. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền phát hành	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư Đầu năm		15.241.392.990	58.322.000	15.299.714.990
- Mua trong năm	-	1.800.000.000	-	1.800.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.869.282.255)	(58.322.000)	(9.927.604.255)
Số dư Cuối kỳ	-	7.172.110.735	-	7.172.110.735
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư Đầu năm		14.012.623.806	58.322.000	14.070.945.806
- Khấu hao trong năm	-	549.092.609	-	549.092.609
- Thanh lý, nhượng bán	-	(9.869.282.255)	(58.322.000)	(9.927.604.255)
Số dư Cuối kỳ	-	4.692.434.160	-	4.692.434.160
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
- Tại ngày Đầu năm	-	1.228.769.184	-	1.228.769.184
- Tại ngày Cuối kỳ	-	2.479.676.575	-	2.479.676.575

A.7.10. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản tài chính		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	465.351.200.000	117.004.620.000
Cộng	465.351.200.000	117.004.620.000

A.7.11. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	-	1.380.000
Cộng	-	1.380.000
A.7.12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	2.694.160.000	2.692.690.000
Cộng	2.694.160.000	2.692.690.000
A.7.13. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	5.248.475.737.900	6.061.537.270.000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	5.196.320.000	88.713.440.000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	3.967.138.730.000	2.361.629.760.000
4. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	40.000	40.000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	12.631.770.000	8.230.390.000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay	-	-
Cộng	9.233.442.597.900	8.520.110.900.000
A.7.14. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư		
Tài sản tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	40.069.160.000	11.110.980.000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	7.050.000.000	7.050.000.000
Cộng	47.119.160.000	18.160.980.000
A.7.15. Tiền gửi của Nhà đầu tư		
Tiền gửi của Nhà đầu tư	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	314.114.295.290	51.891.492.946
1.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư trong nước về giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý	311.917.666.718	49.900.606.204
1.2. Tiền gửi của Nhà đầu tư nước ngoài về giao dịch CK theo phương thức CTCK quản lý	2.196.628.572	1.990.886.742
2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	-	15.003.096.880
3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư	31.419.873.600	-
3.1. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước	31.399.473.600	-
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài	20.400.000	-
Cộng	345.534.168.890	66.894.589.826
A.7.16. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả cho sở giao dịch chứng khoán	974.642.462	113.051.180
2. Phải trả tổ chức, cá nhân khác	2.069.532.000	-
Cộng	3.044.174.462	113.051.180
A.7.17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	275.529.375	79.313.899
- Thuế Thu nhập cá nhân về tiền lương, tiền công	867.553.171	101.310.401
- Thuế Thu nhập cá nhân của nhà đầu tư	2.092.561.065	611.061.170
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.949.926.812	912.435.802
Cộng	8.185.570.423	1.704.121.272
A.7.18. Chi phí phải trả		
	Cuối kỳ	Đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	741.414.247	-
- Trích trước chi phí phải trả khác	2.245.452.950	356.293.747
Cộng	2.986.867.197	356.293.747
A.7.19. Phải trả người bán		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tổng công ty Xây dựng Số 1- CTCP	16.418.319.982	16.418.319.982
Các đối tượng khác	-	8.500.519
Cộng	16.418.319.982	16.426.820.501
A.7.20. Phải trả, phải nộp khác		
	Cuối kỳ	Đầu năm
Bà Phạm Thị Lan Hương - phải trả tiền bán tài sản	1.550.000.000	1.550.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk R'fih — tiền chi hộ cổ tức	902.903.102	69.248.052
Phải trả cổ tức của cổ đông	1.757.915.831	1.757.915.831
Khác	682.351.202	929.007.298
Cộng	4.893.170.135	4.306.171.181

A.7.21. Vay ngắn hạn

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay Ngân hàng:	4,3-6,5%	5.000.000.000	4.316.300.000.000	3.396.000.000.000	925.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông (OCB)		5.000.000.000	2.627.000.000.000	2.334.000.000.000	298.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPB)		-	550.000.000.000	550.000.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)		-	690.600.000.000	512.000.000.000	178.600.000.000
+ Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam (Woori Bank)		-	300.000.000.000	-	300.000.000.000
+ Ngân Hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển (PGB)		-	148.700.000.000	-	148.700.000.000
Cộng		5.000.000.000	4.316.300.000.000	3.396.000.000.000	925.300.000.000

A.7.22. Phải trả Nhà đầu tư

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả NĐT - Tiền gửi của NĐT về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	345.534.168.890	66.894.589.826
1.1. Của Nhà đầu tư trong nước	343.317.140.318	64.903.703.084
1.2. Của Nhà đầu tư nước ngoài	2.217.028.572	1.990.886.742
Cộng	345.534.168.890	66.894.589.826

A.7.23. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Phải trả phí môi giới chứng khoán	139.620.297	36.046.290
2. Phải trả phí lưu ký chứng khoán	537.891.425	536.228.511
3. Phải trả phí tư vấn đầu tư	465.600.000	1.156.250.400
Cộng	1.143.111.722	1.728.525.201

A.7.24. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư

Các khoản phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả nghiệp vụ margin	1.086.963.075.651	124.461.939.600
- Phải trả gốc margin	1.075.376.538.559	117.692.521.247
- Phải trả lãi margin	11.586.537.092	6.769.418.353
Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	33.284.977.515	5.020.442.894
- Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	33.284.977.515	5.020.442.894
- Phải trả lãi nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	-	-
Phải trả các khoản khác	1.688.954.210	1.688.958.139
Cộng	1.121.937.007.376	131.171.340.633

A.7.25. Lợi nhuận chưa phân phối

Loại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	145.905.875.272	98.185.991.655
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	85.216.846.250	429.996.934
Cộng	231.122.721.522	98.615.988.589

A.7.26. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

1. Vốn góp của chủ sở hữu	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp	Tỷ lệ vốn góp	Vốn góp
Công-Ty Cổ Phần Hướng Việt Holdings (Tên cũ: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hướng Việt)	93,46%	1.121.538.600.000	85,39%	256.177.320.000
Cổ đông khác	6,54%	78.461.400.000	14,61%	43.822.680.000
Cộng	100,00%	1.200.000.000.000	100,00%	300.000.000.000

2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

a. Vốn góp của chủ sở hữu

Tại ngày 01/01/2025	300.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ (*)	900.000.000.000
Tại ngày 31/12/2025	1.200.000.000.000

b. Cổ tức, lợi nhuận đã chia

(*) Ngày 27/06/2025, UBCK có công văn số 2934/UBCK-QLKD về việc đã nhận hồ sơ Báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu số 23/2025/BC-OCBS ngày 20/06/2025 của OCBS, nâng tổng số vốn điều lệ OCBS lên 1.200.000.000 đồng (Bằng chữ: Một ngàn hai trăm tỷ đồng chẵn)

B. Thuyết minh về Báo cáo kết quả hoạt động riêng
B.7.27. Thu nhập

7.27.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Tổng giá vốn	Kỳ này		Lũy kế đến kỳ này	
						Lãi bán chứng khoán	Lỗ bán chứng khoán	Lãi bán chứng khoán	Lỗ bán chứng khoán
A	B	1	2	3	4	5		6	
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	(1)	-	8.749.175.685	(206.655.276)
2	Trái phiếu niêm yết	4.460.000	94.437	421.190.920.000	421.087.220.000	103.700.000	-	106.800.000	-
3	Trái phiếu chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch tại VSD	1.362	107.157.971	145.949.156.134	136.200.000.000	9.749.156.134	-	13.676.106.826	-
	Tổng cộng	4.461.362	127.123	567.140.076.134	557.287.220.000	9.852.856.133	-	22.532.082.511	(206.655.276)

7.27.2. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo sổ sách kế toán	Giá trị trường hoặc giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá lại kỳ này	Chênh lệch đánh giá lại kỳ trước	Điều chỉnh sổ kế toán kỳ này	
						Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
A	B	C	D	E	F	G	
I	Loại FVTPL	485.258.743.904	570.475.590.154	85.216.846.250	61.599.930.324	23.686.766.250	(69.850.324)
1	Cổ phiếu niêm yết	189.420.000.000	270.270.000.000	80.850.000.000	61.599.930.324	19.250.000.000	69.676
2	Cổ phiếu chưa niêm yết	4.621.243.904	4.621.243.904	-	-	-	-
3	Trái phiếu niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD	291.216.900.000	295.583.746.250	4.366.846.250	-	4.436.766.250	(69.920.000)
4	Trái phiếu khác	600.000	600.000	-	-	-	-
II	Loại HTM	570.000.000.000	570.000.000.000	-	-	-	-
	Cộng	1.055.258.743.904	1.140.475.590.154	85.216.846.250	61.599.930.324	23.686.766.250	(69.850.324)

7.27.3. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Từ tài sản tài chính FVTPL	3.325.041.480	6.884.480.578	4.505.528.799	9.814.758.801
2	Từ tài sản tài chính HTM	8.415.208.219	15.909.066.572	1.223.883.562	3.102.999.527
3	Từ các khoản cho vay	32.822.027.502	67.571.885.684	4.063.555.875	19.203.474.335
	Cộng	44.562.277.201	90.365.432.834	9.792.968.236	32.121.232.663

7.27.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu hoạt động khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	14.753.089.239	43.490.778.195	3.835.511.080	17.417.528.484
2	Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	69.985.565	69.985.565	-	-
3	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	785.429.289	2.668.364.176	583.452.606	2.230.922.053
4	Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	4.150.000.000	29.601.318.182	1.482.363.636	3.601.090.909
5	Thu nhập hoạt động khác	561.492.452	854.316.062	567.127.021	617.617.931
	Cộng	20.319.996.545	76.684.762.180	6.468.454.343	23.867.159.377

B.7.28. Doanh thu hoạt động tài chính

STT	Loại doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(128.609.646)	823.500.524	(1.993.948)	1.167.456.554
1.1	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	-	-	-
1.2	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(128.609.646)	823.500.524	(1.993.948)	1.167.456.554
2	Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	409.097.183	1.782.675.142	60.439.404	797.451.988
	Cộng	280.487.537	2.606.175.666	58.445.456	1.964.908.542

B.7.29. Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

STT	Loại chi phí	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí hoạt động tự doanh	983.472.734	1.562.065.451	1.095.572	3.474.082
2	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	15.067.162.597	41.162.759.872	2.894.742.683	12.704.229.169
3	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	1.869.721.546	4.891.550.453	514.902.718	2.056.422.557
4	Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1.361.215.685	5.609.226.044	1.166.165.868	3.560.834.590
5	Chi phí dịch vụ khác	-	1.912.558.313	832.180.909	3.328.558.205
6	Chi dự phòng và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán	426.706.512	4.957.299.576	2.407.628.625	2.135.296.758
	Cộng	19.708.279.074	60.095.459.709	7.816.716.375	23.788.815.361

B.7.30. Chi phí tài chính

STT	Loại chi phí tài chính	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lãi vay	12.881.295.983	19.905.811.859	82.281.801	232.237.965
	Cộng	12.881.295.983	19.905.811.859	82.281.801	232.237.965

B.7.31. Chi phí quản lý CTCK

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí lương và các khoản trích theo lương	13.391.543.449	31.833.729.260	2.264.197.965	8.869.846.255
2	Chi phí vật tư văn phòng	58.400.149	165.436.083	5.536.114	23.890.856
3	Chi phí công cụ, dụng cụ	395.463.544	1.030.630.333	97.338.753	425.186.180
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	1.018.725.322	2.183.112.635	331.387.920	1.313.522.194
5	Chi phí thuê, phí và lệ phí	193.320	217.162.500	98.250.406	607.126.368
6	Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.210.799.434	13.647.639.551	1.546.567.183	5.907.009.884
7	Chi phí khác	231.000.000	943.069.542	116.111.821	457.376.635
	Cộng	20.306.125.218	50.020.779.904	4.459.390.162	17.603.958.372

B.7.32.a Thu nhập khác

STT	Chi tiết thu nhập khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Thu nhập khác: thanh lý, nhượng bán TSCĐ	76.545.454	76.545.454	-	3.636.364
2	Thu nhập khác	132.985.744	133.252.897	35.322	647.995
	Cộng	209.531.198	209.798.351	35.322	4.284.359

B.7.32.b Chi phí khác

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí khác	1.702.488.942	1.702.488.942	4.900	4.900
	Cộng	1.702.488.942	1.702.488.942	4.900	4.900

B.7.33. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp

STT	Chi tiết chi phí khác	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành	4.949.926.812	12.732.203.474	912.435.802	3.140.937.202
2	Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại	(36.908.298)	(36.908.298)	-	-
	Cộng	4.913.018.514	12.695.295.176	912.435.802	3.140.937.202

B.7.34. Lũy kế Báo cáo kết quả hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu kỳ	Số phát sinh	Thay đổi từ vốn chủ sở hữu và ghi nhận vào kết quả kinh doanh	Số dư cuối kỳ
1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	98.185.991.655	47.719.883.617	-	145.905.875.272
2	Lợi nhuận sau thuế chưa thực hiện	429.996.934	84.786.849.316	-	85.216.846.250
	Cộng	98.615.988.589	132.506.732.933	-	231.122.721.522

B.7.35. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
		Kỳ này	Lũy kế đến	Kỳ này	Lũy kế đến
1	Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	39.310.432.230	132.506.732.933	3.647.757.859	13.732.615.460
2	Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	120.000.000	76.356.164	30.000.000	30.000.000
3	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	328	1.735	122	458

E NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

E.7.36.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không phát sinh

E.7.36.2. Thông tin các bên liên quan

E.7.36.2.1 Thông tin các bên liên quan

STT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công Ty Cổ Phần Hường Việt Holdings (Tên cũ: Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Hường Việt)	Cổ đông nắm giữ 93,46% vốn điều lệ

E.7.36.3 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại Báo cáo kết quả hoạt động riêng (Cột Quý 4 năm trước) là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng Quý 4/2024. Các số liệu so sánh khác được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán. Trong đó có một số chỉ tiêu được trình bày và phân loại lại như sau:

Mã số	Chỉ tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG					
318	6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	113.051.180	113.051.180	Trình bày từ chỉ tiêu
325	13. Chi phí phải trả ngắn hạn	469.344.927	356.293.747	(113.051.180)	325 sang chỉ tiêu 318
Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng					
021	1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của NĐT	8.519.824.700.000	8.520.110.900.000	286.200.000	Xác định lại giá trị theo mệnh giá của một số mã CK
021.1	a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	6.061.251.070.000	6.061.537.270.000	286.200.000	
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG					
QUÝ 4					
I. Doanh thu hoạt động					
01	1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	685.930.298	5.191.445.597	4.505.515.299	Trình bày lại từ chỉ tiêu 02 sang chỉ tiêu 01.3
01.3	c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	13.500	4.505.528.799	4.505.515.299	
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	4.505.515.299	1.223.883.562	(3.281.631.737)	
03	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	3.903.446.184	4.063.555.875	160.109.691	Trình bày lại từ chỉ tiêu 11 sang chỉ tiêu 03
11	1.8. Thu nhập hoạt động khác	727.236.712	567.127.021	(160.109.691)	
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01→11)	15.723.455.815	16.947.339.377	1.223.883.562	
III. Doanh thu hoạt động tài chính					
41	3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	-	(1.993.948)	(1.993.948)	
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	1.284.322.966	60.439.404	(1.223.883.562)	Trình bày lại từ chỉ tiêu 42 sang chỉ tiêu 02
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41→44)	1.284.322.966	58.445.456	(1.225.877.510)	

Mã số	Chi tiêu	Số liệu đã báo cáo	Số liệu trình bày lại	Chênh lệch	Ghi chú
IV. Chi phí tài chính					
51	4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	1.993.948	-	(1.993.948)	Trình bày lại từ chi tiêu 51 sang chi tiêu 41
60	Cộng chi phí tài chính (60 = 51 → 55)	84.275.749	82.281.801	(1.993.948)	
LŨY KẾ TỬ ĐẦU NĂM					
I. Doanh thu hoạt động					
02	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	835.328.768	3.102.999.527	2.267.670.759	
20	Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 → 11)	54.547.080.726	56.814.751.485	2.267.670.759	
II. Chi phí hoạt động					
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	279.229.385	285.375.126	6.145.741	
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	(259.985)	487.376	747.361	
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	-	5.398.380	5.398.380	
24	2.2. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	2.136.044.119	2.135.296.758	(747.361)	Trình bày lại từ chi tiêu 24 sang chi tiêu 21.2
26	2.3. Chi phí hoạt động tự doanh	8.872.462	3.474.082	(5.398.380)	Trình bày lại từ chi tiêu 26 sang chi tiêu 21.3
III. Doanh thu hoạt động tài chính					
42	3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	3.065.122.747	797.451.988	(2.267.670.759)	Trình bày lại từ chi tiêu 42 sang chi tiêu 02
50	Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 → 44)	4.232.579.301	1.964.908.542	(2.267.670.759)	
IX. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế					
91	9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	16.442.808.367	16.443.555.728	747.361	
92	9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	430.744.295	429.996.934	(747.361)	
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG					
Phần lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng					
02	2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(34.570.017.128.728)	(34.568.114.685.255)	1.902.443.473	Trình bày lại từ chi tiêu 02 sang chi tiêu 09
09	9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	-	(1.902.443.473)	(1.902.443.473)	

E.7.36.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán OCBS khẳng định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch kinh doanh trong các năm tài chính tiếp theo.

Người lập biểu

Nguyễn Phương Tuấn

Kế toán trưởng

Võ Hồng Tuyết Nga

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2026

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Đức Quân Tùng



1001